

# Chuyên đề: Cấu trúc song hành (Parallel Structure)

## I. Định nghĩa Cấu trúc song hành (Parallel Structure)

Cấu trúc song hành (còn gọi là cấu trúc song song hoặc cấu trúc tương đương) là việc sử dụng các thành phần ngữ pháp giống nhau (cùng từ loại, cùng dạng) để thể hiện các ý tưởng có vai trò tương đương trong một câu. Việc sử dụng cấu trúc này giúp câu văn trở nên cân đối, rõ ràng, mạch lạc và trang trọng hơn.

Khi các thành phần trong câu không song hành, câu văn sẽ trở nên lủng củng, khó hiểu và thiếu chuyên nghiệp.

- **Câu sai (không song hành):** She likes reading, to write, and paint.
- **Câu đúng (song hành):** She likes reading, writing, and painting. (Cả ba đều là danh động từ - Gerunds)
- **Câu đúng (song hành):** She likes to read, to write, and to paint. (Cả ba đều là động từ nguyên mẫu có 'to' - To-infinitives)

## II. Các trường hợp sử dụng Cấu trúc song hành phổ biến

### 1. Song hành với các Liên từ kết hợp (Coordinating Conjunctions)

Khi nối hai hoặc nhiều thành phần bằng các liên từ kết hợp như **For, And, Nor, But, Or, Yet, So (FANBOYS)**, các thành phần này phải có cấu trúc ngữ pháp tương đương nhau.

## Công thức: Item 1 + [FANBOYS] + Item 2

### a. Song hành về Từ loại (Nouns, Verbs, Adjectives, Adverbs)

- **Danh từ (Nouns):**

**Ví dụ:** The course covers *grammar, vocabulary, and pronunciation*.

- **Động từ (Verbs):**

**Ví dụ 1 (V-ing):** He enjoys *swimming* in the summer and *skiing* in the winter.

**Ví dụ 2 (To-infinitive):** She wants *to travel* the world and *to meet* new people.

**Ví dụ 3 (Bare-infinitive):** You should *stay home, rest*, and *drink* plenty of water.

- **Tính từ (Adjectives):**

**Ví dụ:** The new employee is *hard-working, intelligent, and reliable*.

- **Trạng từ (Adverbs):**

**Ví dụ:** The speaker presented her ideas *clearly, confidently, and persuasively*.

### b. Song hành về Cụm từ (Phrases)

- **Cụm giới từ (Prepositional Phrases):**

**Ví dụ:** You can find the book *on the table, in the drawer, or on the bookshelf*.

- **Cụm danh động từ (Gerund Phrases):**

**Ví dụ:** *Finishing the project on time and getting a good grade* are his main goals.

- **Cụm động từ nguyên mẫu (Infinitive Phrases):**

**Ví dụ:** *His plan is to save money for a new car but not to spend less on his hobbies.*

### c. Song hành về Mệnh đề (Clauses)

Khi nối các mệnh đề độc lập hoặc phụ thuộc, chúng nên có cấu trúc tương tự nhau.

**Ví dụ:** *The teacher told the students that they should review the lesson carefully and that they should be prepared for the test.*

## 2. Song hành với các Liên từ tương quan (Correlative Conjunctions)

Các thành phần đi sau mỗi phần của liên từ tương quan phải có cấu trúc ngữ pháp giống hệt nhau.

## Liên từ tương quan

### Cấu trúc

### Ví dụ

Liên từ tương quan	Cấu trúc	Ví dụ
<b>both ... and</b> ... ...	both + X + and + Y	She is <b>both</b> a talented singer <b>and</b> an accomplished actress. (X và Y đều là cụm danh từ)
<b>either ... or</b> ... ...	either + X + or + Y	You can <b>either</b> finish your homework now <b>or</b> do it after dinner. (X và Y đều là cụm động từ)
<b>neither ... nor</b> ...	neither + X + nor + Y	He is <b>neither</b> interested in politics <b>nor</b> willing to discuss it. (X và Y đều là cụm tính từ)
<b>not only ... but also ...</b>	not only + X + but also + Y	The project required <b>not only</b> careful planning <b>but also</b> flawless execution. (X và Y đều là cụm danh từ)
<b>whether ... or</b> ...	whether + X + or + Y	The decision depends on <b>whether</b> we get the funding <b>or</b> we have to postpone the plan. (X và Y đều là mệnh đề)

### 3. Song hành trong câu so sánh (Comparisons)

Khi so sánh hai đối tượng hoặc hai hành động, các thành phần được so sánh phải có cấu trúc ngữ pháp tương đương.

**Công thức: Item 1 + (so sánh) + than/as + Item 2**

- **So sánh danh từ/cụm danh từ:**

**Ví dụ:** *My current job is much better than my previous one.*

- **So sánh hành động (dùng V-ing hoặc to-V):**

**Ví dụ 1 (V-ing):** *Driving a car is often faster than riding a bicycle.*

**Ví dụ 2 (to-V):** *To learn from your mistakes is more important than to pretend you are perfect.*

- **So sánh mệnh đề:**

**Ví dụ:** *What you do is more important than what you say.*

#### 4. Song hành trong danh sách liệt kê (Items in a Series)

Đây là trường hợp phổ biến nhất. Khi liệt kê một chuỗi từ hai thành phần trở lên, tất cả các thành phần phải có cùng dạng ngữ pháp.

**Công thức: Item A, Item B, and Item C**

- **Ví dụ 1 (Danh từ):** *For breakfast, I had eggs, bacon, and toast.*

- **Ví dụ 2 (Cụm giới từ):** *The cat ran across the yard, under the fence, and into the bushes.*

- **Ví dụ 3 (Mệnh đề):** *The manager explained why the sales were down, how the company planned to recover, and what employees could do to help.*

### III. Lỗi sai thường gặp và cách khắc phục

Hiểu rõ các lỗi sai phổ biến sẽ giúp bạn tránh mắc phải chúng trong khi viết và nói.

Lỗi sai (Incorrect)	Sửa lại (Correct)	Giải thích
I enjoy <i>hiking, biking, and to swim.</i>	I enjoy <i>hiking, biking, and swimming.</i>	Lỗi kết hợp danh động từ (gerund) và động từ nguyên mẫu (infinitive). Cần thống nhất dùng một dạng.
The presentation was <i>informative, engaging, and it was helpful.</i>	The presentation was <i>informative, engaging, and helpful.</i>	Lỗi kết hợp tính từ và mệnh đề. Cần dùng một chuỗi các tính từ song hành.
He is not only famous <i>for his acting but also because he is a philanthropist.</i>	He is famous not only <i>for his acting but also for his philanthropy.</i>	Các thành phần sau 'not only' (cụm giới từ) và 'but also' (mệnh đề) không tương đồng. Cần sửa thành hai cụm giới từ.
<i>To make a mistake is human; forgiving is divine.</i>	<p><i>To make a mistake is human; to forgive is divine.</i></p> <p>Hoặc:</p> <p><i>Making a mistake is human; forgiving is divine.</i></p>	Lỗi so sánh không tương đồng giữa động từ nguyên mẫu và danh động từ. Cần thống nhất một dạng.

## IV. Bài tập vận dụng

Hãy tìm và sửa lỗi sai về cấu trúc song hành trong các câu sau.

1. The new system is faster, more efficient, and it costs less money.
2. She decided to quit her job, travelling the world, and start her own business.
3. My weekend plans include visiting my parents, to clean the house, and reading a new book.
4. The coach told the players that they should get a lot of sleep, that they should not eat junk food, and to do their stretches every day.
5. He was admired for his courage, his intelligence, and being a kind person.

**Đáp án gợi ý**

1. The new system is faster, more efficient, and **less expensive**.  
(Song hành 3 tính từ)
2. She decided **to quit** her job, **to travel** the world, and **to start** her own business.  
(Song hành 3 động từ nguyên mẫu có 'to')
3. My weekend plans include **visiting** my parents, **cleaning** the house, and **reading** a new book.  
(Song hành 3 danh động từ)
4. The coach told the players that they should get a lot of sleep, that they should not eat junk food, and **that they should do their stretches every day**.

(Song hành 3 mệnh đề bắt đầu bằng 'that')

5. He was admired for his **courage**, his **intelligence**, and his **kindness**.

(Song hành 3 danh từ)

VIDOCU.COM